



TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Số: 204 /CV-TCKT  
(V/v: Giải trình chênh lệch giữa bc kiểm toán  
so với BCTC đã công bố; lợi nhuận 6 tháng đầu  
năm 2023 giảm hơn 10% so với cùng kỳ 2022)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023.

**Kính gửi: - UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ vào Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Sông Đà 6.

Căn cứ Báo cáo tài chính kiểm toán bán niên năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - Chi nhánh Hà Nội.

Công ty cổ phần Sông Đà 6 xin giải trình về việc chênh lệch các chỉ tiêu tài chính sau khi kiểm toán bán niên năm 2023 so với số liệu trên báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 trước khi thực hiện kiểm toán, cụ thể như sau:

**I. Bảng cân đối kế toán 30/06/2023**

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số liệu đã công bố	Số liệu kiểm toán	Chênh lệch
1	2	3	4	5	6=5-4
	<b>Tài sản</b>				
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	<b>954.403.782.738</b>	<b>957.556.714.720</b>	<b>3.152.931.982</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>286.030.471.705</b>	<b>285.603.076.809</b>	<b>(427.394.896)</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	307.802.194.248	307.729.955.502	(72.238.746)
1	Phải thu ngắn hạn khác	136	9.970.124.837	9.614.968.687	(355.156.150)
<b>II</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>654.777.800.061</b>	<b>658.358.126.939</b>	<b>3.580.326.878</b>
1	Hàng tồn kho	141	1.903.680.494	5.484.007.372	3.580.326.878
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>284.461.706.245</b>	<b>280.764.525.956</b>	<b>(3.697.180.289)</b>
<b>I</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>49.806.093.925</b>	<b>49.806.093.925</b>	
1	Tài sản cố định hữu hình	221	33.553.043.207	33.553.043.207	
-	Nguyên giá	222	379.919.113.076	379.328.532.006	(590.581.070)
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223	(346.366.069.869)	(345.775.488.799)	590.581.070
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>1.688.975.721</b>	<b>1.667.381.143</b>	<b>(21.594.578)</b>
1	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(1.413.024.279)	(1.434.618.857)	(21.594.578)
<b>III</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>50.455.110.722</b>	<b>46.779.525.011</b>	<b>(3.675.585.711)</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	50.455.110.722	46.779.525.011	(3.675.585.711)
	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>	<b>1.238.865.488.983</b>	<b>1.238.321.240.676</b>	<b>(544.248.307)</b>
	<b>Nguồn vốn</b>				
<b>C</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	<b>838.685.374.425</b>	<b>839.920.087.965</b>	<b>1.234.713.540</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>838.585.374.425</b>	<b>839.820.087.965</b>	<b>1.234.713.540</b>
1	Thuế và các khoản phải nộp NN	313	44.556.025.507	46.145.895.197	1.589.869.690



2	Phải trả người lao động	314	17.052.206.816	16.697.050.666	(355.156.150)
<b>D</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>400.180.114.558</b>	<b>398.401.152.711</b>	<b>(1.778.961.847)</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>400.180.114.558</b>	<b>398.401.152.711</b>	<b>(1.778.961.847)</b>
1	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(55.675.834.875)	(57.454.796.722)	(1.778.961.847)
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(32.696.186.996)	(34.475.148.843)	(1.778.961.847)
	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>	<b>1.238.865.488.983</b>	<b>1.238.321.240.676</b>	<b>(544.248.307)</b>

### **Nguyên nhân chênh lệch:**

#### **I. Chỉ tiêu 100 - Tài sản ngắn hạn:**

Chênh lệch tăng 3.152.931.982 đồng, là do điều chỉnh các chỉ tiêu 131, 136 và chỉ tiêu 143:

1. Chỉ tiêu 131 - Phải thu ngắn hạn khách hàng: Chênh lệch giảm 72.238.746 đồng, là do tính toán lại chênh lệch tỷ giá ngoại tệ công nợ phải thu.
2. Chỉ tiêu 136 - Phải thu ngắn hạn khác: Chênh lệch giảm 355.156.150 đồng, là do hạch toán bù trừ công nợ phải thu khác với tiền lương phải trả người lao động (chỉ tiêu 314)
3. Chỉ tiêu 141 - Hàng tồn kho: Chênh lệch tăng 3.580.326.878 đồng, là do nhập lại kho công cụ dụng cụ xuất dùng nhưng chưa sử dụng đến.

#### **II. Chỉ tiêu 200 - Tài sản dài hạn:**

Chênh lệch giảm 3.697.180.289 đồng

Nguyên nhân: Do điều chỉnh lại chỉ tiêu 222, 223, 254 và chỉ tiêu 261.

1. Chỉ tiêu 222 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình: Chênh lệch giảm 590.581.070 đồng, là do điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ hữu hình, đồng thời tăng giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình.
2. Chỉ tiêu 223 – Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình: Chênh lệch tăng 590.581.070 đồng, là do điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ hữu hình, đồng thời tăng giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình.
3. Chỉ tiêu 254 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn: Chênh lệch giảm 21.594.578 đồng, là do trích bổ sung dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.
4. Chỉ tiêu 261 - Chi phí trả trước dài hạn: Chênh lệch giảm 3.675.585.711 đồng, là do nhập lại kho công cụ dụng cụ xuất dùng chưa sử dụng đến số tiền 3.580.326.878 đồng; phân bổ vào giá vốn chi phí công cụ dụng cụ số tiền 95.258.833 đồng.

#### **III. Chỉ tiêu 270 - Tổng cộng tài sản:**

Chênh lệch giảm số tiền 544.248.307 đồng là do điều chỉnh các chỉ tiêu trên.

#### **IV. Chỉ tiêu 300 - Nợ phải trả:**

Chênh lệch tăng số tiền 1.234.713.540 đồng, là do các chỉ tiêu sau:

1. Chỉ tiêu 310 - Nợ ngắn hạn: Chênh lệch tăng số tiền 1.234.713.540 đồng, là do:
  - Chỉ tiêu 313 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: Chênh lệch tăng số tiền 1.589.869.690 đồng, trong đó: Giảm thuế TNDN phải nộp quý I/2023 số tiền 11.693.170 đồng (do kết quả kinh doanh lũy kế 6 tháng bị âm); giảm chi phí thuế



TNDN số tiền 3.506.171 đồng, đồng thời tạm xác định tiền lãi chậm trả cơ quan thuế các địa phương số tiền 1.605.069.031 đồng.

- Chi tiêu 314 – Phải trả người lao động: Chênh lệch giảm số tiền 355.156.150 đồng, là do là do hạch toán bù trừ công nợ phải thu khác với tiền lương phải trả người lao động (chi tiêu 136)

**V. Chi tiêu 400 - Vốn chủ sở hữu:**

Chênh lệch giảm số tiền 1.778.961.847 đồng là do điều chỉnh lại Chi tiêu 421b - LNST chưa phân phối kỳ này.

**VI. Chỉ tiêu 440 - Tổng cộng nguồn vốn:**

Chênh lệch giảm số tiền 544.248.307 đồng, là do điều chỉnh các chỉ tiêu trên.

**II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 30/06/2023**

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số liệu đã công bố	Số liệu kiểm toán	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
1	Giá vốn hàng bán	11	65.781.729.614	65.876.988.447	95.258.833
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(12.321.061.635)	(12.416.320.468)	(95.258.833)
3	Chi phí tài chính	22	14.022.121.335	14.115.954.659	93.833.324
4	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(36.271.621.632)	(36.460.713.789)	(189.092.157)
5	Chi phí khác	32	2.200.472.064	3.802.034.924	1.601.562.860
6	Lợi nhuận khác	40	3.587.127.806	1.985.565.946	(1.601.562.860)
7	Tổng lợi nhuận trước thuế	50	(32.684.493.826)	(34.475.148.843)	(1.790.655.017)
8	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11.693.170		(11.693.170)
9	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(32.696.186.996)	(34.475.148.843)	(1.778.961.847)
10	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(940)	(991)	(51)

**Nguyên nhân chênh lệch:**

1. Chỉ tiêu 11 - Giá vốn hàng bán: Chênh lệch tăng số tiền 95.258.833 đồng, là do phân bổ bổ sung chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng trong kỳ.
2. Chỉ tiêu 20 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: Chênh lệch giảm số tiền 95.258.833 đồng, là do điều chỉnh Chỉ tiêu 11.
3. Chỉ tiêu 22 - Chi phí tài chính: Chênh lệch tăng số tiền 93.833.324 đồng:
  - Là do tính toán lại chênh lệch tỷ giá ngoại tệ công nợ phải thu làm tăng chi phí tài chính số tiền 72.238.746 đồng
  - Trích bổ sung dự phòng đầu tư tài chính dài hạn số tiền: 21.594.578 đồng.
4. Chỉ tiêu 30 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: Chênh lệch giảm số tiền 189.092.157 đồng, là do điều chỉnh các chỉ tiêu trên.
5. Chỉ tiêu 32 - Chi phí khác: Chênh lệch tăng 1.601.562.860 đồng: Là do tạm xác định tiền lãi chậm trả cơ quan thuế các địa phương 6 tháng đầu năm 2023 số tiền



1.605.069.031 đồng, đồng thời điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN số tiền 3.506.171 đồng

6. Chi tiêu 40 - Lợi nhuận khác: Giảm 1.601.562.860 đồng, do điều chỉnh chi tiêu 32.

7. Chi tiêu 50 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: Chênh lệch giảm số tiền 1.790.655.017 đồng là do điều chỉnh các chi tiêu trên.

8. Chi tiêu 51 - Chi phí thuế TNDN hiện hành: Chênh lệch giảm số tiền 11.693.170 đồng, do hạch toán điều chỉnh giảm số tiền thuế TNDN tạm xác định quý I/2023 (kết quả kinh doanh lũy kế 6 tháng bị âm).

9. Chi tiêu 60 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: Chênh lệch giảm số tiền 1.778.961.847 đồng, do điều chỉnh các chi tiêu trên.

10. Chi tiêu 70 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu: Giảm 51 điểm, là do điều chỉnh các chi tiêu trên.

### III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

TT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số liệu đã công bố	Số liệu kiểm toán	Chênh lệch
			Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 (năm nay)	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 (năm nay)	
1	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	01	<b>(32.684.493.826)</b>	<b>(34.475.148.843)</b>	<b>(1.790.655.017)</b>
2	Các khoản dự phòng	03	(244.891.406)	(223.296.828)	21.594.578
3	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		72.238.746	72.238.746
4	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.729.090.911)	(3.729.090.911)
5	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>(13.863.767.649)</b>	<b>(19.289.680.253)</b>	<b>(5.425.912.604)</b>
6	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	21.847.012.801	22.202.168.951	355.156.150
7	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	18.548.635.633	14.968.307.755	(3.580.326.878)
8	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(51.686.679.037)	(47.560.063.576)	4.126.615.461
9	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(428.713.650)	3.246.872.061	3.675.585.711
10	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(29.204.155.359)</b>	<b>(30.053.037.519)</b>	<b>(848.882.160)</b>
11	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	3.001.818.183	3.729.090.911	727.272.728
12	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.390.568		(8.390.568)
13	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>3.010.208.751</b>	<b>3.729.090.911</b>	<b>718.882.160</b>
14	Trả nợ gốc thuế tài chính	35	(130.000.000)		130.000.000
15	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>24.123.745.139</b>	<b>24.253.745.139</b>	<b>130.000.000</b>

#### Nguyên nhân chênh lệch:

1. Chi tiêu 01 - Lợi nhuận trước thuế: Chênh lệch giảm số tiền 1.790.655.017 đồng, do hạch toán điều chỉnh các chi tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh.

2. Chi tiêu 03 - Các khoản dự phòng: Chênh lệch tăng số tiền 21.594.578 đồng, là do trích bổ sung dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

3. Chi tiêu 04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Chênh lệch tăng số tiền 72.238.746 đồng, là do tính toán lại chênh lệch tỷ giá ngoại tệ công nợ phải thu khách hàng.



4. Chỉ tiêu 05 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư giảm 3.729.090.911 đồng, hạch toán điều chỉnh theo ý kiến của kiểm toán độc lập.

5. Chỉ tiêu 08 - Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động giảm 5.425.912.604 đồng, do điều chỉnh các Chỉ tiêu 01, 03, 04 và 05 trên làm ảnh hưởng đến Chỉ tiêu 08.

6. Chỉ tiêu 09 - Tăng giảm các khoản phải thu: tăng 355.156.150 đồng, là do bù trừ công nợ phải thu khác với tiền lương phải trả người lao động.

7. Chỉ tiêu 10 - Tăng, giảm hàng tồn kho: giảm 3.729.090.911 đồng, là do điều chỉnh chỉ tiêu công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ.

8. Chỉ tiêu 11 - Tăng giảm các khoản phải trả: Tăng 4.126.615.461 đồng, Công ty tính toán lại theo ý kiến của Kiểm toán độc lập.

9. Chỉ tiêu 20 - Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh: giảm 848.882.160 đồng, do điều chỉnh các Chỉ tiêu 8, 9, 10, và 11 trên làm ảnh hưởng đến Chỉ tiêu 20.

10. Chỉ tiêu 22 - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác: Chênh lệch tăng 727.272.728 đồng, Công ty tính toán lại theo ý kiến của Kiểm toán độc lập.

11. Chỉ tiêu 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia:: chênh lệch giảm 8.390.568 đồng, Công ty tính toán lại theo ý kiến của Kiểm toán độc lập.

12. Chỉ tiêu 30 - Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư tăng 718.882.160 đồng, do điều chỉnh các Chỉ tiêu 20, 22 và 27 làm ảnh hưởng đến Chỉ tiêu 30.

13. Chỉ tiêu 35 - Trả nợ gốc thuê tài chính; chênh lệch tăng 130.000.000 đồng, do Công ty tính toán lại theo ý kiến của kiểm toán độc lập

14. Chỉ tiêu 40 - Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính: Tăng 130.000.000 đồng, do điều chỉnh lại chỉ tiêu 35.

**1. Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2023 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2022:**

Một số chỉ tiêu như sau:

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023	Tỷ lệ
A	B	1	2	3=2/1
1	Tổng doanh thu	118.816.059.752	59.256.658.417	50%
2	Tổng chi phí	118.379.012.812	93.731.807.260	79%
3	Lợi nhuận trước thuế	437.046.940	(34.475.148.843)	(7.888%)
4	Lợi nhuận sau thuế	(2.695.345.012)	(34.475.148.843)	1.279%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng năm 2023 giảm 1.179% so với cùng kỳ năm 2022, nguyên nhân là do:

- Công ty đã thực hiện quyết toán xong toàn bộ Công trình thủy điện Trung Xuân, Công trình thủy điện Đăk Mi 2 với Chủ đầu tư:

+ Khối lượng thực hiện của Sông Đà 6 tại các công trình trên bị giảm so với hợp đồng kinh tế đã ký, nên doanh thu không đạt kế hoạch.

+ Công tác thi công tại các công trình trên không theo đúng tiến độ đề ra, việc chậm tiến độ thi công so với kế hoạch đã làm phát sinh thêm các khoản chi phí do chậm tiến độ, ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của đơn vị.

- Ngoài ra, do chưa thu xếp được về nguồn vốn nên Chủ đầu tư các Công trình thủy điện Hạ Sê Kông A tại nước Cộng hòa DCND Lào và Công trình thủy điện Đăk Mi 1 tại tỉnh Kon Tum đã giãn tiến độ thi công, làm ảnh hưởng đến kế hoạch doanh thu của Công ty, đồng thời phát sinh các khoản chi phí ngoài dự kiến.

- Công tác quyết toán các công trình thủy điện Đồng Nai 5, thủy điện Xekaman 3, thủy điện Xekaman 1 - Sanxay tại nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào, thủy điện Nậm Lúc, thủy điện Nậm Mô 2, v.v. chưa được Chủ đầu tư giải quyết dứt điểm, làm ảnh hưởng đến kết quả SXKD của Công ty.

Dẫn đến lỗ sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty là 34.475.148.843 đồng; Giảm lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty so với cùng kỳ năm 2022 là 1.179%.

**Trân trọng!**

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi
- Lưu TCKT, VP.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQ CBTT**



**Trần Ngọc Ánh**